TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** TỈNH HƯNG YÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 39/2019/HSST
Ngày 06/8/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M– TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Tuấn Trọng;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Xuân H và ông Nguyễn Xuân Khải.
Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Oanh - Cán bộ Toà án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà: Ông Bùi Kim T - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã M.

Ngày 06/8/2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân thị xã M mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 34/2019/HSST ngày 07/6/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/HSST - QĐ ngày 05/7/2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1997, tại xã X, huyện M (nay là thị xã M), tỉnh Hưng Yên; Giới tính: Nam;

Nơi cư trú: Thôn X, xã X, huyện M (nay là thị xã M), tỉnh Hưng Yên;

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không;

Trình độ học vấn: 7/12; Nghề nghiệp: Không;

Con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970 và bà Đinh Thị P, sinh năm 1976;

Vợ, con: Chưa có;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị can hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Kim Chi, Công an tỉnh Hải D theo Quyết định tạm giam của Cơ quan tiến hành tố tụng huyện B, tỉnh Hải D về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy; Có mặt.

Bị hại: Anh Dư Văn D, sinh năm 1989; Trú tại: Thôn X, xã X, thị xã M, tỉnh Hưng Yên; Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Bùi Đình Ngọc A, sinh năm 1997;

2. Anh Nguyễn Xuân B, sinh năm 1990;

Đều trú tại: Tổ dân phố P, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

3. Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn X, xã X, thị xã M, tỉnh Hưng Yên;

4. Anh Dư H V, sinh năm 1994; Trú tại: Thôn X, xã X, thị xã M, tỉnh Hưng Yên;

5. Anh Vi Thế A, sinh năm 1997; Trú tại: Tổ dân phố S, phường M, thị xã M, tỉnh Hưng Yên; Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chiều ngày 26/2/2019, Nguyễn Văn T phát hiện nhà anh Dư Văn D, là hàng xóm với D không có người ở nhà, T đã đi qua khe hở giữa hai bờ tường nhà T và nhà anh D để sang nhà anh D. Khi sang đến nơi, T phát hiện cửa chính nhà anh D đang khóa vì vậy T đi vòng sang cửa lách phía bên phải, mở cửa đi vào trong nhà, leo cầu thang lên tầng hai và đi vào phòng ngủ của anh D . Sau khi quan sát T thấy tại vị trí sát góc tường phía trong, bên phải (theo hướng cửa đi vào) trong phòng ngủ của anh T có kê 01 chiếc tủ 02 ngăn, làm bằng gỗ. T tiến lại gần, mở ngăn tủ bên trái và lục soát nhưng không lấy được tài sản gì nên đóng cánh tủ lại và chuyển sang ngăn tủ bên phải. Do cánh tủ bên phải đang khóa nên T dùng tay phải nắm vào tay cầm trên cánh tủ giật mạnh làm cánh tủ bung ra. T lục soát phát hiện bên trong túi của chiếc áo màu vàng treo trong tủ có một tập tiền gồm nhiều tờ mệnh giá khác nhau. T lấy tập tiền nói trên cất vào túi quần bên phải, phía trước, sau đó đóng cánh tủ lại, chạy xuống tầng một và đi về vườn nhà mình. Tại đây T bỏ số tiền vừa trộm cắp của anh D ra đếm được 10.000.000 đồng gồm 16 tờ tiền mệnh giá 500.000đồng và 20 tờ tiền mệnh giá 100.000đồng.

Ngày 01/3/2019 anh D có đơn trình báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M (nay là Công an thị xã M) về việc anh bị kẻ gian lấy trộm 10.000.000đồng anh để trong túi áo, treo ở tủ quần áo trên tầng hai nhà anh

Cùng ngày T đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M (nay là Công an thị xã M) tự thú và khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tiền nhà anh D như đã nêu trên. Đồng thời T giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 300.000đồng

Cơ quan điều tra tiến hành khám xét chỗ ở của T tại thôn Xuân Bản, xã Xuân Dục, huyện M (nay là thị xã M), tỉnh Hưng Yên nhưng không thu giữ được đồ vật, tài liệu gì.

Tiến hành cho T thực nghiệm điều tra, T đã thực hiện lại được toàn bộ hành vi trộm cắp tiền của anh D như T đã khai nhận.

Quá trình điều tra xác định: Sau khi trộm cắp tiền của anh D , T đã trả cho anh Bùi Đình Ngọc A số tiền 3.100.000 đồng để chuộc chiếc xe mô tô, biển số đăng ký 89F1-368.32 mà T đã để lại làm tin khi vay tiền của anh Ngọc A trước đó; trả cho anh Nguyễn Xuân B số tiền 2.000.000đồng; trả cho anh Nguyễn Hữu H số tiền 1.500.000đồng; trả cho anh Dư H Vương số tiền 500.000đồng và cho anh Vi Thế A vay số tiền 500.000đồng. Ngoài ra T còn sử dụng số tiền trộm cắp được vào việc mua thẻ chơi Game và tiêu sài cá nhân khác, còn lại 300.000đồng T đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Sau khi biết T trộm cắp tiền của anh D , ngày 23/4/2019 anh Bùi Đình Ngọc A đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 3.100.000đồng. Tiếp đó ngày 24/4/2019 anh Dư H V tự nguyện giao nộp 500.000đồng, anh Nguyễn Hữu H tự nguyện giao nộp 1.500.000đồng, anh Vi Thế A tự nguyện giao nộp 500.000 đồng cho Cơ quan điều tra.

Đối với số tiền 2.000.000đồng T trả cho anh B và số tiền 2.100.000đồng T mua thẻ chơi Game và tiêu sài cá nhân. Sau khi T trả, anh B đã sử dụng hết số tiền trên, còn T không nhớ đã mua thẻ chơi Game và tiêu sài ở đâu nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Đối với số tiền 5.900.000đồng, Cơ quan điều tra quản lý của T và của các anh Bùi Đình Ngọc A, Dư H V, Nguyễn Hữu H và Vi Thế Anh giao nộp là một phần tiền do T trộm cắp của anh D . Nay anh D có yêu cầu được nhận lại số tiền trên và yêu cầu T tiếp tục phải bồi thường cho anh số tiền 4.100.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 34/CT - VKSMH ngày 28/5/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã M đã truy tố Nguyễn Văn T về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS.

Tại phiên toà:

+ Bị cáo thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

+ Bị hại xác định mẹ bị cáo đã bồi thường thay bị cáo số tiền 4.100.000 đồng, nên không yêu cầu bồi thường thêm, yêu cầu được nhận lại 5.900.000 đồng Cơ quan điều tra đã quản lý. Đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1Điều 38; điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47 BLHS; khoản 1, 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T từ 01năm tù - 01 năm 03 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án; Vật chứng và biện pháp tư pháp: Trả lại cho anh Dư Văn D số tiền 5.900.000 đồng đang có trong tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hưng Yên; Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên , Kiểm sát viên trong quá trình điều tra , truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền , trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự . Quá trình điều tra và tại phiên tòa , bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi , quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng , người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với chính lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như phù hợp khách quan với Đơn trình báo và lời khai của bị hại là anh Dư Văn D , biên bản khám nghiệm, sơ đồ và bản ảnh hiện trường, biên bản và bản ảnh thực nghiệm hiện trường, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh Bùi Đình Ngọc A , Nguyễn Xuân B, Nguyễn Hữu H, Dư H V và Vi Thế A, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định: Chiều ngày 26/02/2019, tại nhà ở của anh Dư Văn D , có địa chỉ thôn X, xã X, huyện M (nay là thị xã M), tỉnh Hưng Yên; lợi dụng thời gian anh D vắng nhà, Nguyễn Văn T đã đi qua khe hở giữa hai bờ tường nhà ở của T và nhà ở của anh D để vào nhà ở của anh D và chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng của anh D . Hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn lén lút của T đã thoả mãn đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội Trộm cắp tài sản. Do tài sản bị cáo

chiếm đoạt có giá trị dưới 50.000.000 đồng, nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã M truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Các anh Đinh Ngọc A, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Hữu H, Dư H Vương và Vi Thế A tham gia giao dịch với T về tài sản do bị cáo chiếm đoạt, nhưng đều không biết nguồn gốc của tài sản, nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý hình sự đối với những người nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự, an toàn xã hội tại địa phương, gây tâm lý lo lắng cho bị hại. Giữa bị cáo và anh D có quan hệ làng xóm, cư trú ngay cạnh nhau, nhưng vì động cơ tư lợi, bị cáo vẫn chiếm đoạt tài sản của anh D , bị quần chúng nhân dân lên án mạnh mẽ; bị cáo có nhân thân không tốt, sử dụng chất ma tuý dẫn đến thực hiện hành vi phạm tội và bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Tàng trữ trái phép chất ma tuý. Do vậy, cần áp dụng hình phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, đồng thời cho cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian, nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo ý thức tuân thủ pháp luật và phòng ngừa tội phạm chung.

[5] Trong giai đoạn điều tra và tại phiên toà, bị cáo khai báo thành khẩn, có thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; tuy chưa bị phát hiện về hành vi phạm tội, nhưng bị cáo đã tự thú tại Cơ quan điều tra; hành vi trộm cắp là hành vi phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra một phần tài sản chiếm đoạt, đồng thời tác động gia đình bồi thường thiệt cho bị hại; tại phiên toà bị hại đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Cho nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, i, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6] Bị cáo không có nghề nghiệp, không có tài sản riêng, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Số tiền bị cáo chiếm đoạt, Cơ quan điều tra đã thu hồi được 5.900.000 đồng, sẽ trả lại cho bị hại; còn lại 4.100.000 đồng chưa thu hồi được, nhưng gia đình đã bồi thường thay cho bị cáo, bị hại không yêu cầu bồi thường thêm, nên phần trách nhiệm dân sự không đặt ra giải quyết.

[8] Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội Trộm cắp tài sản;

2. Căn cứ: Khoản 1 Điều 173; điểm b, i, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1Điều 38; điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47 BLHS; khoản 1, 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

3. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

4. Vật chứng và biện pháp tư pháp: Trả lại cho anh Dư Văn D , sinh năm 1989; trú tại thôn X, xã X, thị xã M, tỉnh Hưng Yên số tiền 5.900.000 đồng (Năm triệu chín trăm nghìn đồng) đang có trong tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh Hưng Yên;

5. Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm;

6. Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND thị xã M;
- CQĐT, THA Hình sự thị xã M;
- THA Dân sự thị xã M;
- Bị cáo; Đương sự;
- Lưu VP;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hoàng Tuấn Trọng